

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 32

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		809.824.607.348	1.130.441.709.935
110	I. Tiền	4	90.171.225.761	13.008.786.720
111	1. Tiền		90.171.225.761	13.008.786.720
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		220.000.000.000	173.672.628.829
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	220.000.000.000	173.672.628.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305.604.259.202	791.055.453.567
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	272.358.745.640	678.131.867.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.190.910.919	405.425.782
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	30.461.146.233	113.589.838.501
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	(1.614.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		593.456.410	542.321.423
140	IV. Hàng tồn kho	7	138.723.516.305	108.690.989.691
141	1. Hàng tồn kho		138.723.516.305	109.084.548.609
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(393.558.918)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.325.606.080	44.013.851.128
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	147.946.195	517.217.834
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	39.865.025.190	28.176.623.336
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	15.312.634.695	15.320.009.958

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.108.250.963.163	1.137.784.478.865
210	I. Phải thu dài hạn		1.509.777.247	1.509.777.247
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.509.777.247	1.509.777.247
220	II. Tài sản cố định		142.808.242.197	163.069.019.333
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	141.748.464.306	161.905.221.374
222	Nguyên giá		406.142.531.188	406.052.586.643
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(264.394.066.882)	(244.147.365.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.059.777.891	1.163.797.959
228	Nguyên giá		4.660.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.600.305.349)	(3.496.285.281)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	4.985.684.578	5.178.065.710
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.811.373.151)	(6.618.992.019)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	958.473.195.660	958.473.195.660
251	1. Đầu tư vào công ty con		76.703.848.000	76.703.848.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		951.364.071.361	951.364.071.361
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.646.946.823	21.646.946.823
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(91.241.670.524)	(91.241.670.524)
260	V. Tài sản dài hạn khác		474.063.481	9.554.420.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	474.063.481	9.554.420.915
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.918.075.570.511	2.268.226.188.800

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		443.755.659.745	735.880.257.306
310	I. Nợ ngắn hạn		433.672.142.204	724.949.218.483
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.971.966.799	193.076.036.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.765.933.573	3.198.612.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.085.777.218	666.107.281
314	4. Phải trả người lao động		3.729.150.663	2.607.796.625
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.537.961.567	5.792.622.167
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.241.229.342	13.980.129.942
320	7. Vay ngắn hạn	18	390.885.215.908	497.947.217.199
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.454.907.134	7.680.696.418
330	II. Nợ dài hạn		10.083.517.541	10.931.038.823
337	1. Phải trả dài hạn khác		199.250.000	238.250.000
338	2. Nợ dài hạn	18	9.884.267.541	10.692.788.823
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.474.319.910.766	1.532.345.931.494
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.474.319.910.766	1.532.345.931.494
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	28.419.750.563
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		234.778.199.351	285.926.180.931
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		139.766.180.931	148.459.604.184
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		95.012.018.420	137.466.576.747
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.918.075.570.511	2.268.226.188.800

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	715.055.152.740	1.048.945.147.785	2.553.981.783.614	4.239.916.676.448
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	204.890.332	1.290.301.650	1.799.896.953
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	715.055.152.740	1.048.740.257.453	2.552.691.481.964	4.238.116.779.495
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	685.188.750.552	1.055.743.012.048	2.507.682.799.391	4.160.857.742.089
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.866.402.188	(7.002.754.595)	45.008.682.573	77.259.037.406
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	5.218.511.677	34.952.641.879	155.834.360.823	214.287.501.441
22	7. Chi phí tài chính	23	4.799.690.804	38.080.672.999	27.152.103.115	66.011.520.303
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.739.420.078	7.236.105.414	25.958.867.806	25.551.004.406
	8. Chi phí bán hàng	24	11.265.718.609	15.090.459.934	44.543.183.368	54.413.093.390
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.430.863.110	8.454.428.923	32.031.925.436	37.175.880.433
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.588.641.342	(33.675.674.572)	97.115.831.477	133.946.044.721
31	11. Thu nhập khác	26	478.220.827	2.345.819.245	696.618.299	3.904.799.994
32	12. Chi phí khác	26	2.727.296.499	507.311.883	2.800.431.356	384.267.968
40	13. Lợi nhuận khác	26	(2.249.075.672)	1.838.507.362	(2.103.813.057)	3.520.532.026
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.339.565.670	(31.837.167.210)	95.012.018.420	137.466.576.747
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế		9.339.565.670	(31.837.167.210)	95.012.018.420	137.466.576.747

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.012.018.420	137.466.576.747
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	20.741.520.768	21.646.381.803
03	Các khoản dự phòng		(2.007.558.918)	34.453.448.122
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.626.645	257.050.247
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(151.859.642.511)	(210.973.528.017)
06	Chi phí lãi vay	23	25.958.867.806	25.551.004.406
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.133.167.790)	8.400.933.308
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		398.743.382.597	(379.410.332.251)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(29.638.967.696)	194.795.517.048
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(182.307.639.254)	(142.872.317.226)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.571.589.925	(1.203.966.225)
14	Tiền lãi vay đã trả		(26.448.246.306)	(25.394.819.182)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(1.225.789.284)	(5.932.639.895)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		149.561.162.192	(351.617.624.423)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(321.274.595)	(2.865.770.679)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		(198.417.955)	2.142.102.001
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(120.000.000.000)	(102.758.095.547)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		73.672.628.829	220.041.340.449
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(6.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		228.500.604.557	209.953.181.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		181.653.540.836	320.512.757.268

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	18	2.319.984.772.894	2.245.597.407.610
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.427.870.692.199)	(2.191.146.982.483)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	20.2	(146.160.000.000)	(158.340.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(254.045.919.305)	(103.889.574.873)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		77.168.783.723	(134.994.442.028)
60	Tiền đầu năm		13.008.786.720	147.999.804.729
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.344.682)	3.424.019
70	Tiền cuối năm	4	90.171.225.761	13.008.786.720


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 112 (31 tháng 12 năm 2018 là: 191).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 17 tháng 01 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh, là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	166.737.807	200.424.822
Tiền gửi ngân hàng	90.004.487.954	12.808.361.898
TỔNG CỘNG	90.171.225.761	13.008.786.720

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	189.193.265.591	611.063.600.052
Công ty Cổ phần Uniben	-	8.275.805.450
Công ty TNHH Container Sài Gòn	-	6.159.035.969
Các khách hàng khác	83.165.480.049	52.633.426.390
TỔNG CỘNG	272.358.745.640	678.131.867.861
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.614.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	272.358.745.640	676.517.867.861

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	30.461.146.233	113.589.838.501
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)	-	100.000.000.000
Cho mượn nguyên vật liệu	29.876.487.030	7.136.058.921
Lãi tiền gửi	474.657.534	2.973.251.580
Khác	110.001.669	3.480.528.000
Dài hạn	1.509.777.247	1.509.777.247
Ký quỹ	1.509.777.247	1.509.777.247
TỔNG CỘNG	31.970.923.480	115.099.615.748
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	31.171.264.277	111.864.076.168
Các bên khác	799.659.203	3.235.539.580

(*) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT ngày 4 tháng 9 năm 2018.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	102.793.855.162	46.364.621.794
Thành phẩm	28.781.907.605	43.209.060.073
Nguyên vật liệu	1.003.615.579	15.510.222.519
Công cụ, dụng cụ	2.300.607.038	2.435.575.432
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.843.530.921	1.565.068.791
TỔNG CỘNG	138.723.516.305	109.084.548.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(393.558.918)
GIÁ TRỊ THUẦN	138.723.516.305	108.690.989.691

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	147.946.195	517.217.834
Công cụ, dụng cụ	20.349.701	121.163.188
Khác	127.596.494	396.054.646
Dài hạn	474.063.481	9.554.420.915
Lợi thế kinh doanh	-	6.878.039.148
Công cụ, dụng cụ	28.920.071	66.980.336
Khác	445.143.410	2.609.401.431
TỔNG CỘNG	622.009.676	10.071.638.749

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	174.043.117.694	226.917.949.867	5.091.519.082	406.052.586.643
Mua trong năm		150.000.000	172.600.000	322.600.000
Thanh lý trong năm	-	(73.660.000)	(158.995.455)	(232.655.455)
Số cuối năm	<u>174.043.117.694</u>	<u>226.994.289.867</u>	<u>5.105.123.627</u>	<u>406.142.531.188</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>25.125.977.680</i>	<i>50.645.014.806</i>	<i>2.018.999.077</i>	<i>77.789.991.563</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(80.425.698.591)	(160.669.789.365)	(3.051.877.313)	(244.147.365.269)
Khấu hao trong năm	(5.650.808.327)	(14.385.194.621)	(409.116.620)	(20.445.119.568)
Thanh lý trong năm		73.660.000	124.757.955	198.417.955
Số cuối năm	<u>(86.076.506.918)</u>	<u>(174.981.323.986)</u>	<u>(3.336.235.978)</u>	<u>(264.394.066.882)</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>93.617.419.103</u>	<u>66.248.160.502</u>	<u>2.039.641.769</u>	<u>161.905.221.374</u>
Số cuối năm	<u>87.966.610.776</u>	<u>52.012.965.881</u>	<u>1.768.887.649</u>	<u>141.748.464.306</u>

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.948.000	2.064.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(1.431.337.281)	(2.064.948.000)	(3.496.285.281)
Hao mòn trong năm	(104.020.068)	-	(104.020.068)
Số cuối năm	(1.535.357.349)	(2.064.948.000)	(3.600.305.349)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.163.797.959	-	1.163.797.959
Số cuối năm	1.059.777.891	-	1.059.777.891

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(6.618.992.019)
Khấu hao trong năm	(192.381.132)
Số cuối năm	(6.811.373.151)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	5.178.065.710
Số cuối năm	4.985.684.578

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.000.000.000	73.672.628.829
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	70.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	23.672.628.829
Đầu tư ngắn hạn khác	150.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rừng Việt (**)	150.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	220.000.000.000	173.672.628.829

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 7,10%/năm đến 7,50%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.2.1)	76.703.848.000	76.703.848.000
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2.2)	951.364.071.361	951.364.071.361
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2.3)	21.646.946.823	21.646.946.823
TỔNG CỘNG	1.049.714.866.184	1.049.714.866.184
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(91.241.670.524)	(91.241.670.524)
GIÁ TRỊ THUẦN	958.473.195.660	958.473.195.660
Trong đó:		
Đầu tư vào công ty con	32.654.616.000	32.654.616.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	904.171.632.837	904.171.632.837
Đầu tư vào đơn vị khác	21.646.946.823	21.646.946.823

12.2.1 Đầu tư vào công ty con

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm			Số đầu năm		
	%	Vốn đầu tư	Dự phòng	%	Vốn đầu tư	Dự phòng
		VND			VND	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật ("VPK")	51,05	76.703.848.000	(44.049.232.000)	51,05	76.703.848.000	(44.049.232.000)

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

12.2.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

VPK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, VPK đang tiến hành các thủ tục cho việc giải thể nêu trên.

12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Sở hữu	Vốn đầu tư	Dự phòng	Sở hữu	Vốn đầu tư	Dự phòng
	%	VND		%	VND	
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (i)	24,00	572.600.582.675	-	24,00	572.600.582.675	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (ii)	26,54	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (iii)	40,00	84.521.827.562	-	40,00	84.521.827.562	-
Công ty TNHH Kido – Nhà Bè (iv)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)
TỔNG CỘNG		951.364.071.361	(47.192.438.524)		951.364.071.361	(47.192.438.524)

- (i) Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân ("Calofic") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303498754 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động, thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

- (iii) Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- (iv) Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("Kido - Nhà Bè") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Kido - Nhà Bè có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

12.2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Denali Trading Pte Ltd	-	173.675.277.559
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	308.600.600	-
CTY TNHH Jebesen & Jessen Ingredients VN	347.820.000	-
Edible Agro Products Ltd (EAPL)	514.276.560	-
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	882.632.810	336.881.749
Khác	918.636.829	19.063.876.980
TỔNG CỘNG	2.971.966.799	193.076.036.288

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phước An	959.182.800	-
Công ty TNHH Veng Seng	-	428.060.602
Hộ Kinh Doanh Lan Hương	692.283.900	-
Công ty Dầu Thực vật Vạn phát Long An	1.240.638.245	-
Kukai Investment Limited	1.715.028.039	-
Khác	2.158.800.589	2.770.551.961
TỔNG CỘNG	6.765.933.573	3.198.612.563

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(28.176.623.336)	(245.020.767.839)	233.332.365.985	(39.865.025.190)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.312.634.695)	-	-	(15.312.634.695)
Thuế thu nhập cá nhân	491.106.000	3.393.478.940	(3.421.355.320)	463.229.620
Tiền thuê đất	175.001.281	1.383.911.948	(936.365.631)	622.547.598
Thuế khác	(7.375.263)	7.375.263	-	-
TỔNG CỘNG	(42.830.526.013)	(240.236.001.688)	228.974.645.034	(54.091.882.667)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(28.176.623.336)			(39.865.025.190)
Thuế nộp thừa	(15.320.009.958)			(15.312.634.695)
Thuế phải nộp	666.107.281			1.085.777.218

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lưu tàu	1.035.357.152	2.580.642.053
Chi phí vận chuyển	653.864.966	834.837.020
Chi phí tiếp thị	-	777.541.469
Chi phí lãi vay	391.295.943	489.378.500
Chi phí phải trả khác	3.457.443.506	1.110.223.125
TỔNG CỘNG	5.537.961.567	5.792.622.167

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn	3.257.665.600	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	155.847.600	231.147.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.471.550	1.032.737.850
TỔNG CỘNG	16.241.229.342	13.980.129.942
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.257.665.600	-
Bên khác	12.983.563.742	13.980.129.942

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Đánh giá lại	Số cuối năm
						VND
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	497.947.217.199	2.319.984.772.894	(2.427.870.692.199)	801.618.255	22.299.759	390.885.215.908
(Thuyết minh số 18.1)						
Vay dài hạn đến hạn trả	496.762.563.171	2.319.984.772.894	(2.426.864.143.266)	-	-	389.883.192.799
(Thuyết minh số 18.2)						
	1.184.654.028	-	(1.006.548.933)	801.618.255	22.299.759	1.002.023.109
Dài hạn						
Công ty Cổ phần Phát triển	10.692.788.823	-	-	(801.618.255)	(6.903.027)	9.884.267.541
Đô thị Công nghiệp Số 2						
(Thuyết minh số 18.2)						
	10.692.788.823	-	-	(801.618.255)	(6.903.027)	9.884.267.541
TỔNG CỘNG	508.640.006.022	2.319.984.772.894	(2.427.870.692.199)	-	15.396.732	400.769.483.449

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tổng Công ty dùng các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	389.883.192.799	Từ ngày 11 tháng 02 năm 2020 đến ngày 26 tháng 03 năm 2020	5,4 – 5,9

TỔNG CỘNG

389.883.192.799

18.2 Nợ dài hạn

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	<u>10.886.290.650</u>	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.002.023.109	
Nợ dài hạn	9.884.267.541	

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích lập quỹ	Sử dụng quỹ	Số cuối năm VND
Quỹ khen thưởng	5.247.389.325	-	(480.000.000)	4.767.389.325
Quỹ phúc lợi	2.433.307.093	-	(745.789.284)	1.687.517.809
TỔNG CỘNG	<u>7.680.696.418</u>	<u>-</u>	<u>(1.225.789.284)</u>	<u>6.454.907.134</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	27.297.789.712	319.799.604.184	1.565.097.393.896
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	137.466.576.747	137.466.576.747
Cổ tức công bố	-	-	(158.340.000.000)	(158.340.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(6.878.039.149)	-	(6.878.039.149)
Số cuối năm	1.218.000.000.000	28.419.750.563	285.926.180.931	1.532.345.931.494
Năm nay				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	28.419.750.563	285.926.180.931	1.532.345.931.494
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	95.012.018.420	95.012.018.420
Cổ tức công bố	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	(6.878.039.148)	-	(6.878.039.148)
Số cuối năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	234.778.199.351	1.474.319.910.766

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2019	VND Quý 4 năm 2018
Tổng doanh thu	715.055.152.740	1.048.945.147.785
Doanh thu bán hàng hóa	588.800.876.821	890.673.789.953
Doanh thu bán thành phẩm	123.686.966.843	154.766.835.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.427.927.052	3.417.997.194
Khác	139.382.024	86.524.748
Các khoản giảm trừ	-	204.890.332
Hàng bán bị trả lại	-	204.890.332
DOANH THU THUẦN	715.055.152.740	1.048.740.257.453
Trong đó:		
Các bên liên quan (thuyết minh số 29)	487.928.464.433	829.459.320.757
Các bên khác	227.126.688.307	219.280.936.696

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	4.068.227.760	4.378.184.960
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.150.283.917	574.456.919
Cổ tức	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.218.511.677	34.952.641.879

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Giá vốn hàng hóa đã bán	570.607.998.766	901.675.757.771
Giá vốn thành phẩm đã bán	111.790.772.342	150.086.640.995
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Khác	2.789.979.444	3.980.613.282
TỔNG CỘNG	685.188.750.552	1.055.743.012.048

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí lãi vay	4.739.420.078	7.236.105.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.270.726	534.963.728
Khác	-	30.309.603.857
TỔNG CỘNG	4.799.690.804	38.080.672.999

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí lương	4.884.534.212	6.608.956.500
Chi phí vận chuyển	2.297.630.348	1.605.570.428
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.260.313.456	1.451.805.952
Quảng cáo và khuyến mãi	82.000.000	2.086.217.895
Chi phí khác	2.741.240.593	3.337.909.159
TỔNG CỘNG	11.265.718.609	15.090.459.934

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí lương	4.235.003.909	1.100.942.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.445.752.798	2.962.518.657
Chi phí khấu hao và hao mòn	84.777.999	138.642.309
Chi phí khác	665.328.404	4.252.325.757
TỔNG CỘNG	7.430.863.110	8.454.428.923

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Thu nhập khác	478.220.827	2.345.819.245
Thanh lý tài sản	-	1.557.272.728
Tiền bồi thường nhận được	432.241.460	111.587.911
Khác	45.979.367	676.958.606
Chi phí khác	2.727.296.499	507.311.883
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(2.249.075.672)	1.838.507.362

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	207.079.012.433	288.676.866.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.829.645.996	10.769.136.126
Chi phí lương	10.852.474.117	9.720.453.698
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.208.522.449	5.433.996.406
Chi phí khác	3.693.973.876	7.897.268.019
TỔNG CỘNG	238.663.628.871	322.497.720.272

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2018: 20%).

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.012.018.420	137.466.576.747
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.157.899.818	54.512.247.110
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(135.770.479.452)	(188.603.049.605)
Lỗ thuế năm trước chuyển sang		(3.375.774.250)
Lợi nhuận tính thuế	(17.600.561.214)	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.2 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 65.761.770.185 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 85.985.330.513 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Lỗ đã chuyển trong năm	Lỗ không được chuyển	Lỗ chưa chuyển vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
2015	2020	85.985.330.513	-	(37.824.121.542)	48.161.208.971
2019	2024	17.600.561.214	-	-	17.600.561.214

Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nêu trên do tại thời điểm này, Tổng Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Cổ tức được nhận	389.342.267.021 -	764.717.769.827 -
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa Cổ tức được nhận	5.291.738.000 1.123.349.247 -	8.286.801.600 646.804.687 -
Kido - Nhà bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mượn hàng hóa Phí dịch vụ gia công dầu Cung cấp dịch vụ Phí cần xe	91.434.928.800 - 12.417.470.176 533.364.091 19.001.600	53.863.865.040 - 2.049.120.000 590.884.290 43.106.050
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận Mua hàng hóa Thu tiền vốn góp thừa	- - -	30.000.000.000 1.809.208.000 293.222.295
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Tặng vốn đầu tư	- -	- 6.000.000.000
Công ty ("KDC")	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD Đặt cọc thuê VP Cổ tức đã trả Mua nguyên liệu, thành phẩm Dịch vụ hàng qua cảng	796.393.464 1.095.768.000 - 74.541.600.000 - 230.398.521	1.402.049.816 2.000.000.000 - 80.753.400.000 3.180.000

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	91.839.746.185	518.547.694.909
Kido – Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	94.377.014.805	77.333.688.071
Công ty ("KDC")	Công ty mẹ	Phí dịch vụ hàng qua Cảng	253.438.373	-
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	2.723.066.228	15.182.217.072
			189.193.265.591	611.063.600.052

Phải thu khác

Công ty ("KDC")	Công ty mẹ	Vốn góp theo HĐHTKD	-	100.000.000.000
		Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD	-	2.500.000.000
		Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
		Cho mượn hàng	-	-
		Phí định giá Golden Hope	-	933.240.000
Kido – Nhà Bè	Công ty liên kết	Cho mượn hàng	29.876.487.030	7.136.058.921
			31.171.264.277	111.864.076.168

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty ("KDC")	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	882.632.810	336.881.749
			882.632.810	336.881.749

Phải trả ngắn hạn khác

Kido – Nhà Bè	Công ty liên kết	Mượn nguyên liệu	3.257.665.600	-
---------------	------------------	------------------	---------------	---

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

			VND
		Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác		4.911.532.862	5.922.573.000

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020